

Số: **37** /2022/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **21** tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 47/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê,



chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 167/TTr-SNN ngày 06 tháng 10 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và trường hợp áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Trường hợp áp dụng: Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là cơ sở để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và tính giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo Quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện định mức này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội Vụ;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH Đắk Nông;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT<sub>(LTT)</sub>. 02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

### TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

#### 1. Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm

TT	Sản phẩm dịch vụ thủy lợi	Đơn vị	Định mức lao động
1	Tưới cho nông nghiệp	(công/ha)	2,049
	Tưới trọng lực		1,908
	Tưới động lực		3,384
2	Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	(công/ha)	0,615
3	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	(công/1000m <sup>3</sup> )	1,003
4	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước	(công/ha)	2,154
5	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác (công/ha)	(công/ha)	2,584
6	Kết hợp phát điện	công/10 <sup>6</sup> đồng doanh thu	0,083

#### 2. Định mức tưới mặt ruộng ứng với tần suất 85%

Định mức sử dụng nước cho các loại cây trồng

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
<b>I</b>	<b>Huyện Cư Jú</b>		
1	Lúa đông xuân	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	11.715
2	Lúa hè thu	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	5.292
3	Lúa thu đông	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	6.841
4	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	4.451
5	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	380
6	Cây công nghiệp (cà phê)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	3.585
<b>II</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>		
1	Lúa đông xuân	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	11.003
2	Lúa hè thu	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	5.765
3	Lúa thu đông	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	6.968
4	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	4.323
5	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	382

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
6	Cây công nghiệp (cà phê)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	3.184
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk Mil và phía bắc huyện Đắk Song</b> (các xã: Đắk Mol, Thuận Hạnh, Đắk Hòa)		
1	Lúa đông xuân	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	9.844
2	Lúa hè thu	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	5.969
3	Lúa thu đông	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	6.308
4	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	4.239
5	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	658
6	Cây công nghiệp (cà phê)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	4.047
<b>IV</b>	<b>Thành phố Gia Nghĩa và các huyện còn lại của tỉnh</b>		
1	Lúa đông xuân	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	9.355
2	Lúa hè thu	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	6.214
3	Lúa thu đông	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	6.644
4	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	3.926
5	Cây công nghiệp (cà phê)	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	3.775

*Định mức sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản*

*Đơn vị tính: m<sup>3</sup>/ha*

Huyện	Huyện Cư Jút	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Mil	Thành phố Gia Nghĩa và các huyện còn lại của tỉnh
Định mức	20.013	18.444	19.109	15.519

### **3. Định mức lượng nước tiêu ứng với tần suất 25%**

Tên trạm/Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
Trạm bơm thuộc huyện Krông Nô/Lúa hè thu	(m <sup>3</sup> /ha/vụ)	5.966

### **4. Định mức tiêu hao điện năng bơm tưới ứng với suất 85%**

TT	Tên trạm	Đơn vị	Mùa vụ	Định mức
1	Bình quân huyện Krông Nô	<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Đông xuân	788,39
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Hè thu	432,66
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa Thu đông	533,93
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	324,59
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	28,68

TT	Tên trạm	Đơn vị	Mùa vụ	Định mức
		<i>kwh/ha/năm</i>	Cây công nghiệp (cà phê)	301,74
		<i>kwh/ha/năm</i>	Nuôi trồng thủy sản	1.594,87
2	Bình quân huyện Cư Jút	<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Đông xuân	1.574,36
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Hè thu	718,94
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa Thu đông	929,37
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	644,22
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	50,72
		<i>kwh/ha/năm</i>	Cây công nghiệp (cà phê)	480,08
		<i>kwh/ha/năm</i>	Nuôi trồng thủy sản	2.896,62
3	Bình quân huyện Đắk Mil	<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Đông xuân	902,37
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Hè thu	547,16
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa Thu đông	578,23
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	388,58
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	60,32
		<i>kwh/ha/năm</i>	Cây công nghiệp (cà phê)	370,98
		<i>kwh/ha/năm</i>	Nuôi trồng thủy sản	1.751,66
4	Bình quân huyện Đắk Glong	<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Đông xuân	2.494,67
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa vụ Hè thu	1.657,07
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Lúa Thu đông	1.771,73
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày đông xuân (bắp, khoai,...)	1.046,93
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Rau, màu, cây ngắn ngày hè thu (bắp, khoai,...)	-
		<i>kwh/ha/năm</i>	Cây công nghiệp (cà phê)	1.006,67
		<i>kwh/ha/năm</i>	Nuôi trồng thủy sản	4.138,40

### 5. Định mức tiêu hao điện năng bơm tiêu với suất 25%

Thành phần	Tên Trạm	E tiêu, 25% (kw/ha-vụ)		
		Lúa	Phi canh tác	Lưu vực
Định mức tiêu thụ điện năng tiêu	Trạm bơm thuộc huyện Krông Nô	253,19	-	253,19

### **6. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị**

- Dầu nhờn: 2.096,58 (lít/năm)
- Diesel: 921,34 (lít/năm)
- Mỡ các loại: 2.111,26 (kg/năm)
- Giẻ lau: 1.895,42 (kg/năm)
- Sơn các loại: 647,29(kg/năm)
- Xăng: 64,73 (lít/năm)
- Điện: 618,38 (kwh/năm)
- Dầu thủy lực: 358,00 (lít/năm)
- Sợi Amiang: 94,24 (kg/năm)

Trường hợp tăng hoặc giảm số lượng công trình căn cứ vào vào định mức chi tiết và tần suất bảo dưỡng hoặc số giờ chạy máy quy định trong thuyết minh tính toán để xác định số lượng vật tư, nguyên vật liệu tăng lên hoặc giảm đi.

### **7. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi**

Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi bằng **1,317%** nguyên giá giá trị tài sản cố định.

Khi thực hiện lập kế hoạch bảo trì các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào tổng giá trị nguyên giá giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi để xác định tổng chi phí sửa chữa thường xuyên và lập dự toán sửa chữa cụ thể cho từng công trình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các công trình không có nguyên giá giá trị tài sản cố định thì áp dụng khoản 2, Điều 17 Thông tư 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT để xác định chi phí bảo trì hàng năm.

### **8. Định mức chi phí quản lý**

Định mức chi phí quản lý bằng **16,16%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

### **9. Định mức công tác bảo hộ, an toàn lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính/năm	Định mức
1	Quần áo lao động phổ thông	bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/lao động	2
4	Giày vải	Đôi/lao động	1
5	Áo mưa	bộ/lao động	1
6	Ủng cao su	Đôi/lao động	1
7	Áo phao	áo/lao động	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính/năm	Định mức
8	Đèn pin	Chiếc/lao động	1
9	Khác (xà phòng, bút điện, vít điện, kìm điện, ủng cách điện, găng tay cách điện...) mua sắm theo đơn vị cụm, trạm, trạm bơm (10% của tổng định mức chi phí bảo hộ lao động chính/năm)		10%

